

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 270/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi năm 2023 của
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam tại Tờ trình số 02/TTr-QBV&PTR-BĐH ngày 11/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 45/TTr-STC ngày 29/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 05/4/2023; cụ thể như sau:

Đvt: Đồng

S T T	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 đã phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch năm 2023		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh
		Số tiền (đ)	Tăng (đ)	Giảm (đ)	Số tiền (đ)
1	2	3	4	5	6
<u>A</u>	<u>PHẦN THU</u>	184.558.091.515	19.062.562.360	28.128.875.696	175.491.778.179
	<u>Thu kế hoạch năm 2023</u>	184.558.091.515	19.062.562.360	28.128.875.696	175.491.778.179

1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	45.238.619.592	18.936.816.809	0	64.175.436.401
2	Thu nội tỉnh	139.227.288.976	0	28.128.875.696	111.098.413.280
3	Thu lãi tiền gửi	92.182.947	125.745.551	0	217.928.498
B	PHẦN CHI (B.1.+ B.2.+B.3.+B4.)	184.558.091.543	950.285.166	10.016.598.530	175.491.778.179
B.1	Chi quản lý	17.771.320.000	374.288.401	596.430.583	17.549.177.818
I	Chi thường xuyên	8.023.320.000	0	0	8.023.320.000
II	Chi không thường xuyên	9.748.000.000	374.288.401	596.430.583	9.525.857.818
1	Chi hoạt động rà soát, xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các hoạt động kỹ thuật theo dõi, đánh giá chất lượng dịch vụ môi trường rừng	1.250.000.000	0	47.100.000	1.202.900.000
2	Hỗ trợ xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững	480.000.000	0	3.000.000	477.000.000
3	Chi hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện, xã	1.700.000.000	98.114.000	107.380.500	1.690.733.500
4	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	270.000.000	0	86.082.000	183.918.000
5	Đi làm việc với các chủ rừng để nắm bắt tình hình và hướng dẫn thực hiện chính sách chi trả DVMTR	200.000.000	0	17.300.000	182.700.000
6	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả	1.090.000.000	276.174.401	11.332.563	1.354.841.838
7	Chi tuyên truyền	3.700.000.000	0	59.039.000	3.640.961.000
8	Chi dịch vụ tư vấn kiểm toán	140.000.000	0	0	140.000.000
9	Chi đoàn ra, đoàn vào	200.000.000	0	29.361.520	170.638.480
10	Chi khác	718.000.000	0	235.835.000	482.165.000
B.2	Trích dự phòng	9.227.905.000	0	9.227.905.000	0
B.3	Số tiền còn lại chi trả	157.558.866.543	575.996.765	192.262.947	157.942.600.361
I	Chi cho chủ rừng	153.326.297.543	575.996.765	0	153.902.294.308
II	Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR từ nguồn chưa có đối tượng chi	4.232.569.000	0	192.262.947	4.040.306.053
1	Tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ rừng và công tác bảo vệ rừng	1.199.884.000	0	1.277.429	1.198.606.571
	Xây dựng 04 chốt bảo vệ				

2	rừng lấp ghép di động tại lưu vực thủy điện Sông Tranh 3, Sông Tranh 4	1.025.000.000	0	0	1.025.000.000
3	Xây dựng 04 chốt bảo vệ rừng lấp ghép di động tại huyện Nam Giang	1.150.000.000	0	35.000.000	1.115.000.000
4	Xây dựng bổ sung hệ thống chống sét cho 10 chốt bảo vệ rừng đã xây dựng tại Nam Trà My, Nông Sơn, Núi Thành	257.685.000	0	2.727.218	254.957.782
5	Trồng cây phân tán thực hiện Đề án trồng mới 1 tỷ cây xanh	600.000.000	0	153.258.300	446.741.700

(Chi tiết số thu, phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 và chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các lưu vực, chủ rừng năm 2023 theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh căn cứ kế hoạch thu, chi năm 2023 điều chỉnh để quyết toán các nhiệm vụ theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính theo dõi, hướng dẫn, giám sát Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thành viên Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện có thực hiện chính sách chi trả DVMTR;
- Chi cục Kiểm lâm;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2024\Giay moi\01 31 phe duyệt điều chỉnh kế hoạch thu chi năm 2023 của Quỹ BVPTR.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Phụ lục I
KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

ST T	Nội dung	Số tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)
I	Kế hoạch thu	175.491.778.179
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	64.175.436.401
2	Thu nội tỉnh	111.098.413.280
3	Thu lãi tiền gửi	217.928.498
II	Kế hoạch chi	175.491.778.179
1	Chi quản lý (9,63 %)	17.549.177.818
2	Trích dự phòng (5%)	0
3	Số kinh phí còn lại chi trả (85,37%)	157.942.600.361

II. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ Doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng				175.491.778.179	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện				168.321.035.055	
1	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	Phú Ninh	3.988.084	36	143.571.024	
2	Công ty Cổ phần thủy điện A Vương	A Vương	853.492.556	36	30.725.732.016	
3	Cty CP đầu tư khai thác thủy điện A Vương 3	A Vương 3	16.103.930	36	579.741.480	
4	Công ty Cổ phần Za Hung	Za Hung	136.637.374	36	4.918.945.464	
5	Công ty thủy điện Sông Bung	Sông Bung 2 (BQL Dự án thủy điện Sông Bung 2)	235.326.300	36	8.471.746.800	
6		Sông Bung 4 (Tổng Công ty phát điện 2)	407.402.016	36	14.666.472.576	
7	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Sông Bung 4A	173.012.443	36	6.228.447.948	
8	Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1	Sông Bung 5	149.507.767	36	5.382.279.616	
9	Công ty Cổ phần Sông Bung	Sông Bung 6	99.384.137	36	3.577.828.932	
10	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	Đăk Pring	32.305.716	36	1.163.005.776	
11	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	An Điem	22.867.859	36	823.242.924	
12	Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	An Điem 2	50.049.211	36	1.801.771.596	
13	Công ty Cổ phần thủy điện GERUCO Sông Côn	Sông Côn 2	211.903.050	36	7.628.509.816	Trung ương
14	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - CTCP	Đăk Mi 3	72.530.663	36	2.611.103.852	Trung ương
15	Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	ĐăkMi 4	534.796.241	36	19.252.664.691	Trung ương
16		ĐăkMi 4 C	38.868.253	36	1.399.257.106	Trung ương
17	Công ty TNHH FDEVN	Đăk Sa	8.213.870	36	295.699.320	
18	Thủy điện Đăk Mi 2		79.161.080	36	2.849.798.869	Trung ương
19	Công ty thủy điện Sông Tranh	Sông Tranh 2	703.590.678	36	25.329.264.393	Trung ương
20	Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng 699	Trà Linh 3	35.776.745	36	1.287.962.820	
21	Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh	Tà Vi	14.251.446	36	513.052.062	
22	Công ty CP thủy điện Nước Biêu	Nước Biêu	39.707.025	36	1.429.452.900	
23	Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Phát Triển Điện Cửu Long	Đăk Di 1	107.229.031	36	3.860.245.116	
24	Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Phát Triển Điện Cửu Long	Đăk Di 2	78.698.881	36	2.833.159.716	
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Ngọc Linh	Trà Linh 2	53.755.459	36	1.935.196.524	
26	Công ty CP Năng lượng Bắc Trà My	Trà My 1 - 2	6.628.976	36	238.643.136	
27	Cty CP thủy điện Sông Tranh 3	Sông Tranh 3	214.507.485	36	7.722.269.453	
28	Công ty Cổ phần Sông Ba	Khe Diên	47.625.818	36	1.714.529.448	
29	Công ty CP thủy điện Đăk Drinh	Đăk Drinh	19.836.018	36	714.096.661	Trung ương
30	Hợp tác xã Duy Sơn II	Duy Sơn II	144.584	36	5.205.024	
31	Công ty Cổ phần Phú Đại Lộc	Đại Đồng	1.854.481	36	66.761.316	
32	Công ty Cổ phần Hoàng Anh QN	Sông Cùg	1.802.685	36	64.896.660	
33	Cty CP Thủy điện Sông Tranh 4	Sông Tranh 4	218.069.579	36	7.850.504.844	
34	Công ty Thủy điện tâm phục				235.975.176	
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				5.857.471.240	
1	NSH (Cầu Đỏ)		84.416.237	52	4.389.644.326	
2	NSH (Đường)		21.090	52	1.096.687	
3	Công ty CP cấp thoát nước Quảng Nam		13.580.621	52	706.192.276	

4	Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh		1.346.830	52	70.035.160	
5	Công ty TNHH Kinh doanh nước sạch Quảng Nam		10.382.584	52	539.894.368	Trung ương
6	Công ty CP 6.3 - Chi nhánh Nhà máy nước Đại Lộc		1.309.442	52	68.090.984	
7	Chi nhánh Công ty CP Phát triển đô thị và KCN QN-ĐN tại Q.Nam		983.973	52	51.166.596	
8	Chi nhánh Công ty CP xây dựng và thương mại 591		226.930	52	11.800.360	
9	Hợp tác xã Dịch vụ NN kinh doanh tổng hợp Đại Quang		199.986	52	10.399.272	
10	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Vạn Phúc		175.985	52	9.151.211	Phạt nộp chậm 918396
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước mặt và nước ngầm				1.095.343.386	
1	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV		20.345.046	50	1.017.252.323	
2	Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Miền Trung		521.856	50	26.092.800	
3	Công ty TNHH MTV Nhà máy Ethanol Quảng Nam		485.063	50	24.253.173	
4	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam		108.831	50	5.441.550	
5	Công ty CP Prime Đại Lộc		66.228	50	3.311.400	phạt nộp chậm 29572
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		62.385	50	3.119.250	
7	Công ty CP Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hàn - Chi nhánh Quảng Nam		46.500	50	2.325.000	
8	Công ty CP Tinh bột Sắn Quảng Nam		39.917	50	1.995.840	
9	Công ty TNHH Woonchang Việt Nam		32.850	50	1.642.500	
10	Công ty TNHH MTV may Hiệp Đức		31.070	50	1.553.500	
11	Công ty TNHH may mặc OneWoo		22.319	50	1.115.950	
12	Trung tâm Phát triển hạ tầng - Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai		21.600	50	1.080.000	
13	Công ty TNHH Đại Hoà		21.600	50	1.080.000	
14	Công ty TNHH MTV TM&DV Lê Văn Sa		20.084	50	1.004.200	
15	Công ty TNHH Cấn Tuyết		14.156	50	707.800	
16	Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		12.480	50	624.000	
17	Công ty TNHH Seo Nam		12.407	50	620.350	
18	Công ty CP Prime Đại Quang		10.800	50	540.000	
19	Công ty TNHH Peak Outdoor		6.654	50	332.700	
20	Công ty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex		5.400	50	270.000	
21	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công Đại Lộc		4.703	50	235.150	
22	Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam		3.875	50	193.750	
23	Công ty TNHH SX Thương mại Dịch vụ Nam Chu Lai		2.914	50	145.700	
24	Công ty TNHH GARMEX Quảng Nam		2.789	50	139.450	
25	Công ty CP T.Đ.T		1.800	50	90.000	
26	Công ty CP Lâm sản Pisico Quảng Nam		1.719	50	85.950	
27	Công ty TNHH MTV Sơn Hà Duy Xuyên		1.032	50	51.600	
28	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Quang		789	50	39.450	
IV	Lãi tiền gửi ngân hàng				217.928.498	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

ĐVT: đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Đơn vị	Kế hoạch thu (đồng)	Tiền lãi	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)		Ghi chú
						Chi quản lý	Trích dự phòng (5%)	Số kinh phí còn lại (85%)	Diện tích	Đơn giá	
1	2	3	4	5	6=(4)+(5)	7	8	9 = (6)-(7)-(8)	10	11 = (9)/(10)	12
	Chi từ nguồn thu năm 2023		175.273.849.681	217.928.498	175.491.778.179	17.549.177.818	0	157.942.600.361	275.188,9		
I	Lưu vực thủy điện Phú Ninh		919.798.460	1.143.641	920.942.101	92.094.210	0	828.847.891	4.129,86	200.696	
1	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	Phú Ninh	143.571.024	178.510	143.749.534	14.374.953		129.374.581			
2	Công ty CP cấp thoát nước Quảng Nam		706.192.276	878.051	707.070.327	70.707.033		636.363.295			
3	Cty CP BOO Nhà máy nước Phú Ninh		70.035.160	87.079	70.122.239	7.012.224		63.110.015			
II	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung		36.224.418.960	45.039.994	36.269.458.954	3.626.945.895	0	32.642.513.059	35.124,36	929.341	800.000
4	Công ty Cổ phần thủy điện A Vương	A Vương	30.725.732.016	38.203.147	30.763.935.163	3.076.393.516		27.687.541.647			
5	Cty CP đầu tư khai thác thủy điện A Vương 3	A Vương 3	579.741.480	720.827	580.462.307	58.046.231		522.416.077			
6	Công ty Cổ phần Za Hung	Za Hung	4.918.945.464	6.116.020	4.925.061.484	492.506.148		4.432.555.336			
III	Lưu vực thủy điện Sông Bung		39.489.781.648	49.100.016	39.538.881.664	3.953.888.166	0	35.584.993.497	106.428,56	334.356	
7	Công ty thủy điện Sông Bung	Sông Bung 2	8.471.746.800	10.533.431	8.482.280.231	848.228.023		7.634.052.208			
8		Sông Bung 4	14.666.472.576	18.235.706	14.684.708.282	1.468.470.828		13.216.237.454			
9	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (Sông Bung 4A)	Sông Bung 4A	6.228.447.948	7.744.203	6.236.192.151	623.619.215		5.612.572.936			
10	Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1 (Sông Bung 5)	Sông Bung 5	5.382.279.616	6.692.111	5.388.971.727	538.897.173		4.850.074.555			
11	Công ty Cổ phần Sông Bung (Sông Bung 6)	Sông Bung 6	3.577.828.932	4.448.529	3.582.277.461	358.227.746		3.224.049.715			
12	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung (Đăk Pring)	Đăk Pring	1.163.005.776	1.446.035	1.164.451.811	116.445.181		1.048.006.630			
IV	Lưu vực thủy điện An Đầm		2.625.014.520	3.263.838	2.628.278.358	262.827.836	0	2.365.450.522	10.644,83	222.216	
13	Công ty Dịch vụ điện lực Miền Trung	An Đầm	823.242.924	1.023.587	824.266.511	82.426.651		741.839.860			
14	Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	An Đầm 2	1.801.771.596	2.240.251	1.804.011.847	180.401.185		1.623.610.662			
V	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2		7.628.509.816	9.484.984	7.637.994.800	763.799.480	0	6.874.195.320	10.784,73	637.401	
15	Công ty Cổ phần thủy điện GERUCO Sông Côn	Sông Côn 2	7.628.509.816	9.484.984	7.637.994.800	763.799.480		6.874.195.320			
VI	Lưu vực thủy điện Đăk Mi		26.408.523.838	32.835.303	26.441.359.141	2.644.135.914	0	23.797.223.227	41.806,28	569.226	
16	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - CTCP	Đăk Mi 3	2.611.103.852	3.246.542	2.614.350.394	261.435.039		2.352.915.355			
17	Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và KCN Việt Nam -TNHH	ĐăkMi 4	19.252.664.691	23.937.994	19.276.602.685	1.927.660.268		17.348.942.416			
18		ĐăkMi 4 C	1.399.257.106	1.739.780	1.400.996.886	140.099.689		1.260.897.198			
19	Công ty TNHH FDEVN	Đăk Sa	295.699.320	367.661	296.066.981	29.606.698		266.460.283			
20	Đăk My 2		2.849.798.869	3.543.326	2.853.342.195	285.334.220		2.568.007.975			

ĐVT: đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Đơn vị	Kế hoạch thu (đồng)	Tiền lãi	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)		Ghi chú
						Chi quản lý	Trích dự phòng (5%)	Số kinh phí còn lại (85%)	Diện tích	Đơn giá	
1	2	3	4	5	6=(4)+(5)	7	8	9 = (6)-(7)-(8)	10	11 = (9)/(10)	12
VII	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi		37.188.333.531	46.238.487	37.234.572.018	3.723.457.202	0	33.511.114.816	48.357,97	692.980	
21	Công ty thủy điện Sông Tranh	Sông Tranh 2	25.329.264.393	31.493.395	25.360.757.788	2.536.075.779		22.824.682.009			
22	Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng 699	Trà Linh 3	1.287.962.820	1.601.401	1.289.564.221	128.956.422		1.160.607.799			
23	Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh	Tà Vi	513.052.062	637.908	513.689.970	51.368.997		462.320.973			
24	Công ty CP thủy điện Nước Biêu	Nước Biêu	1.429.452.900	1.777.325	1.431.230.225	143.123.022		1.288.107.202			
25	Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Phát Triển Điện Cửu Long	Đăk Di 1	3.860.245.116	4.799.674	3.865.044.790	386.504.479		3.478.540.311			
26	Công ty Cổ Phần Tư Vấn và Phát Triển Điện Cửu Long	Đăk Di 2	2.833.159.716	3.522.638	2.836.682.354	283.668.235		2.553.014.118			
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Ngọc Linh	Trà Linh 2	1.935.196.524	2.406.146	1.937.602.670	193.760.267		1.743.842.403			
VIII	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2		238.643.136	296.719	238.939.855	23.893.986	0	215.045.870	1.213,62	177.194	
28	Công ty TNHH Tân Nhật Minh	Trà My 1 - 2	238.643.136	296.719	238.939.855	23.893.986		215.045.870			
IX	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3		7.722.269.453	9.601.561	7.731.871.014	773.187.101	0	6.958.683.913	6.338,44	1.097.854	800.000
29	Cty CP thủy điện Sông Tranh 3	Sông Tranh	7.722.269.453	9.601.561	7.731.871.014	773.187.101		6.958.683.913			
X	Lưu vực thủy điện Khe Diên		1.714.529.448	2.131.777	1.716.661.225	171.666.123	0	1.544.995.103	5.049,52	305.969	
30	Công ty Cổ phần Sông Ba	Khe Diên	1.714.529.448	2.131.777	1.716.661.225	171.666.123		1.544.995.103			
XI	Lưu vực Thủy điện Đăk Drinh		714.096.661	887.879	714.984.540	71.498.454	0	643.486.086	719,00	894.974	800.000
31	Công ty CP thủy điện Đăk Drinh	Đăk Drinh	714.096.661	887.879	714.984.540	71.498.454		643.486.086			
XII	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2		5.205.024	6.472	5.211.496	521.150	0	4.690.346	518,80	9.041	
32	Hợp tác xã Duy Sơn II	Duy Sơn II	5.205.024	6.472	5.211.496	521.150		4.690.346			
XIII	Lưu vực thủy điện Đại Đồng		66.761.316	83.008	66.844.324	6.684.432	0	60.159.892	743,58	80.906	
33	Công ty Cổ phần Phú Đại Lộc	Đại Đồng	66.761.316	83.008	66.844.324	6.684.432		60.159.892			
XIV	Lưu vực thủy điện Sông Cùg		64.896.660	80.690	64.977.350	6.497.735	0	58.479.615	1.527,59	38.282	
34	Công ty Cổ phần Hoàng Anh QN	Sông Cùg	64.896.660	80.690	64.977.350	6.497.735		58.479.615			
XV	Cty CP Thủy điện Sông Tranh 4		7.850.504.844	9.761.004	7.860.265.848	786.026.585	0	7.074.239.263	1.100	6.428.322	800.000
35	Cty CP Thủy điện Sông Tranh 4		7.850.504.844	9.761.004	7.860.265.848	786.026.585		7.074.239.263			
XVI	Lưu vực thủy điện tầm phục		235.975.176	293.402	236.268.578	23.626.858	0	212.641.720	701,31	303.206	
36	Công ty thủy điện Tầm phục		235.975.176	293.402	236.268.578	23.626.858		212.641.720			
XVII	Chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR		6.176.587.190	7.679.722	6.184.266.912	618.426.691	0	5.565.840.220			
1	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch		5.081.243.804	6.317.815	5.087.561.619	508.756.162	0	4.578.805.457			
37	NSH (Cầu Đỏ)		4.389.644.326	5.457.908	4.395.102.234	439.510.223		3.955.592.011			
38	NSH (Đường)		1.096.687	1.364	1.098.051	109.805		988.246			
39	Công ty TNHH Kinh doanh nước sạch Quảng Nam		539.894.368	671.283	540.565.651 ₂	54.056.565		486.509.086			

ĐVT: đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Đơn vị	Kế hoạch thu (đồng)	Tiền lãi	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)		Ghi chú
						Chi quản lý	Trích dự phòng (5%)	Số kinh phí còn lại (85%)	Diện tích	Đơn giá	
1	2	3	4	5	6=(4)+(5)	7	8	9 = (6)-(7)-(8)	10	11 = (9)/(10)	12
40	Công ty CP 6.3 - Chi nhánh Nhà máy nước Đại Lộc		68.090.984	84.662	68.175.646	6.817.565		61.358.081			
41	Chi nhánh Công ty CP Phát triển đô thị và KCN QN-ĐN tại Q.Nam		51.166.596	63.619	51.230.215	5.123.021		46.107.193			
42	Chi nhánh Công ty CP xây dựng và thương mại 591		11.800.360	14.672	11.815.032	1.181.503		10.633.529			
43	Hợp tác xã Dịch vụ NN kinh doanh tổng hợp Đại Quang		10.399.272	12.930	10.412.202	1.041.220		9.370.982			
44	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Vạn Phúc		9.151.211	11.378	9.162.589	916.259		8.246.330			
2	Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước mặt và nước ngầm		1.095.343.386	1.361.906	1.096.705.292	109.670.529	0	987.034.763			
45	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV		1.017.252.323	1.264.811	1.018.517.134	101.851.713		916.665.420			
46	Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải		26.092.800	32.443	26.125.243	2.612.524		23.512.718			
47	Công ty TNHH MTV Nhà máy		24.253.173	30.155	24.283.328	2.428.333		21.854.996			
48	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam		5.441.550	6.766	5.448.316	544.832		4.903.484			
49	Công ty CP Prime Đại Lộc		3.311.400	4.117	3.315.517	331.552		2.983.966			
50	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		3.119.250	3.878	3.123.128	312.313		2.810.816			
51	Công ty CP Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hàn - Chi nhánh Quảng Nam		2.325.000	2.891	2.327.891	232.789		2.095.102			
52	Công ty CP Tinh bột Sắn Quảng Nam		1.995.840	2.482	1.998.322	199.832		1.798.489			
53	Công ty TNHH Woochang Việt Nam		1.642.500	2.042	1.644.542	164.454		1.480.088			
54	Công ty TNHH MTV may Hiệp Đức		1.553.500	1.932	1.555.432	155.543		1.399.888			
55	Công ty TNHH may mặc OneWoo		1.115.950	1.388	1.117.338	111.734		1.005.604			
56	Trung tâm Phát triển hạ tầng - Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai		1.080.000	1.343	1.081.343	108.134		973.209			
57	Công ty TNHH Đại Hoà		1.080.000	1.343	1.081.343	108.134		973.209			
58	Công ty TNHH MTV TM&DV Lê Văn Sa		1.004.200	1.249	1.005.449	100.545		904.904			
59	Công ty TNHH Cẩn Tuyệt		707.800	880	708.680	70.868		637.812			
60	Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		624.000	776	624.776	62.478		562.298			
61	Công ty TNHH Seo Nam		620.350	771	621.121	62.112		559.009			
62	Công ty CP Prime Đại Quang		540.000	671	540.671	54.067		486.604			
63	Công ty TNHH Peak Outdoor		332.700	414	333.114	33.311		299.802			

ĐVT: đồng.

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Đơn vị	Kế hoạch thu (đồng)	Tiền lãi	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)		Ghi chú
						Chi quản lý	Trích dự phòng (5%)	Số kinh phí còn lại (85%)	Diện tích	Đơn giá	
1	2	3	4	5	6=(4)+(5)	7	8	9 = (6)-(7)-(8)	10	11 = (9)/(10)	12
64	Công ty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex		270.000	336	270.336	27.034		243.302			
65	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hải Thành Công Đại Lộc		235.150	292	235.442	23.544		211.898			
66	Công ty TNHH Hoảng Tiệp Việt Nam		193.750	241	193.991	19.399		174.592			
67	Công ty TNHH SX Thương mại Dịch vụ Nam Chu Lai		145.700	181	145.881	14.588		131.293			
68	Công ty TNHH GARMEX Quảng Nam		139.450	173	139.623	13.962		125.661			
69	Công ty CP T.Đ.T		90.000	112	90.112	9.011		81.101			
70	Công ty CP Lâm sản Pisico Quảng Nam		85.950	107	86.057	8.606		77.451			
71	Công ty TNHH MTV Sơn Hà Duy Xuyên		51.600	64	51.664	5.166		46.498			
72	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Quang		39.450	49	39.499	3.950		35.549			

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và nguồn chưa có đối tượng chi					Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	
	Tổng cộng	311.120,67	275.188,93			153.902.294.308	
A	Chủ rừng là tổ chức	296.928,56	263.914,57			148.034.607.826	
1	BQL RPH Phú Ninh	5.308,95	4.129,86		500.000	2.064.930.000	
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.308,95	4.129,86		500.000	2.064.930.000	
2	BQL RPH Đông Giang	31.641,82	27.153,80		548.656	14.898.083.100	
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	6.926,04	6.158,03		800.000	4.926.424.000	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	8.792,55	7.810,44		412.782	3.224.006.083	
-	Lưu vực Thủy điện An Diêm 1 - An Diêm 2	10.962,15	8.840,34		450.000	3.978.153.000	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	4.961,08	4.344,99		637.401	2.769.500.018	
3	BQL RPH Tây Giang	49.478,33	41.623,87		576.543	23.997.940.157	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	28.429,91	24.020,44		412.782	9.915.196.157	
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	21.048,42	17.603,43		800.000	14.082.744.000	
4	BQL RPH Phước Sơn	33.685,01	29.852,62		573.627	17.124.274.736	
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	32.553,53	28.790,95		569.226	16.388.558.467	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	1.131,48	1.061,67		692.980	735.716.269	
5	BQL RPH Nam Giang	47.309,57	41.519,26		412.782	17.138.387.440	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	47.309,57	41.519,26		412.782	17.138.387.440	
6	BQL RPH Bắc Trà My	19.391,64	17.311,39		699.418	12.107.900.446	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.163,13	11.878,88		692.980	8.231.828.416	
-	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2	1.384,21	1.213,62		412.782	500.960.031	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	4.844,30	4.218,89		800.000	3.375.112.000	
7	BQL KBT loài Sao La	15.383,90	14.621,06		762.508	11.148.669.122	
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	11.845,38	11.249,71		800.000	8.999.768.000	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.538,52	3.371,35		637.401	2.148.901.122	
8	Vườn Quốc Gia Sông Thanh	45.773,99	43.629,19			20.045.503.512	
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	13.422,81	13.015,33		569.226	7.408.664.760	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	32.351,18	30.613,86		412.782	12.636.838.752	
9	VQG Bạch Mã	3.137,34	3.068,39		637.401	1.955.794.181	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.137,34	3.068,39		637.401	1.955.794.181	
10	BQL KBT loài và sinh cảnh Voi	5.718,69	4.868,71		500.000	2.434.355.000	
-	Lưu vực Thủy điện Khe Diên	5.718,69	4.868,71		500.000	2.434.355.000	
11	BQL RPH Nam Trà My	40.099,32	36.136,42		695.110	25.118.770.132	
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Drinh	833,58	719,00		800.000	575.200.000	
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.265,74	35.417,42		692.980	24.543.570.132	
B	UBND các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng	9.785,77	7.698,24			3.961.113.411	
B.1	UBND xã thuộc huyện Hiệp Đức	417,03	331,55			265.240.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và nguồn chưa có đối tượng chi					Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	
12	UBND xã Phước Gia	150,76	127,07		800.000	101.656.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	66,94	57,46		800.000	45.968.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	83,82	69,61		800.000	55.688.000	
13	UBND xã Thăng Phước	145,08	111,64		800.000	89.312.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	145,08	111,64		800.000	89.312.000	
14	UBND xã Quế Lưu	121,19	92,84		800.000	74.272.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	121,19	92,84		800.000	74.272.000	
B.2	UBND các xã thuộc huyện Tiên Phước	2.472,62	1.890,11			1.512.088.000	
15	UBND xã Tiên Lãnh	1.167,00	889,25		800.000	711.400.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	891,00	691,15		800.000	552.920.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	276,00	198,10		800.000	158.480.000	
16	UBND xã Tiên Ngọc	1.195,65	916,69		800.000	733.352.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	479,22	372,57		800.000	298.056.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	716,43	544,12		800.000	435.296.000	
17	UBND xã Tiên Hiệp	109,97	84,17		800.000	67.336.000	
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	109,97	84,17		800.000	67.336.000	
B.3	UBND xã thuộc huyện Duy Xuyên	682,03	518,80			214.151.105	
18	UBND xã Duy Sơn	682,03	518,80		412.782	214.151.105	
	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	682,03	518,80		412.782	214.151.105	
B.4	UBND các xã thuộc huyện Đại Lộc	5.355,92	4.256,47			1.756.992.586	
19	UBND xã Đại Hưng	2.286,86	1.804,49		412.782	744.860.307	
	Lưu vực thủy điện An Diêm 1 - An Diêm 2	2.286,86	1.804,49		412.782	744.860.307	
20	UBND xã Đại Đồng	1.060,59	857,84		412.782	354.100.586	
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	553,68	446,07		412.782	184.129.498	
	Lưu vực thủy điện Sông Cùg	506,91	411,77		412.782	169.971.088	
21	UBND xã Đại Quang	370,22	297,51		412.782	122.806.660	
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	370,22	297,51		412.782	122.806.660	
22	UBND xã Đại Lãnh	1.404,23	1.115,82		412.782	460.589.988	
	Lưu vực thủy điện Sông Cùg	1.404,23	1.115,82		412.782	460.589.988	
23	UBND xã Đại Sơn	234,02	180,81		412.782	74.635.045	
	Lưu vực Khe Diên	234,02	180,81		412.782	74.635.045	
B.5	UBND các xã thuộc huyện Nông Sơn	858,17	701,31		303.206	212.641.720	
24	UBND xã Phước Ninh	858,17	701,31		303.206	212.641.720	
	Lưu vực thủy điện tầm phục	858,17	701,31		303.206	212.641.720	
C	Cộng đồng thôn	4.406,34	3.576,12			1.906.573.072	
25	Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	174,15	144,51		800.000	115.608.000	
	Lưu vực Sông Tranh 3	174,15	144,51		800.000	115.608.000	
26	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp	559,78	469,97		800.000	375.976.000	
	Lưu vực Sông Tranh 3	559,78	469,97		800.000	375.976.000	
27	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Nú	331,21	276,33		800.000	221.064.000	
	Lưu vực Sông Tranh 3	331,21	276,33		800.000	221.064.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính sau khi trích dự phòng và nguồn chưa có đối tượng chi					Ghi chú
		Diện tích cung ứng DVMRT (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Đơn giá	Số tiền chi trả (đồng)	
28	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Tân	140,31	107,56		800.000	86.048.000	
	Lưu vực Sông Tranh 3	140,31	107,56		800.000	86.048.000	
29	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ	250,69	193,41		412.782	79.836.093	
	Lưu vực Sông Bung	250,69	193,41		412.782	79.836.093	
30	Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre	188,52	155,71		412.782	64.274.226	
	Lưu vực Sông Bung	188,52	155,71		412.782	64.274.226	
31	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre	146,80	120,96		412.782	49.930.065	
	Lưu vực Sông Bung	146,80	120,96		412.782	49.930.065	
32	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	297,92	245,62		412.782	101.387.422	
	Lưu vực Sông Bung	297,92	245,62		412.782	101.387.422	
33	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	125,54	106,61		412.782	44.006.649	
	Lưu vực Sông Bung	125,54	106,61		412.782	44.006.649	
34	Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val	467,35	388,85		412.782	160.510.133	
	Lưu vực Sông Bung	467,35	388,85		412.782	160.510.133	
35	Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun	104,18	86,83		412.782	35.841.828	
	Lưu vực Sông Bung	104,18	86,83		412.782	35.841.828	
36	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dê	256,35	218,40		412.782	90.151.506	
	Lưu vực Sông Bung	256,35	218,40		412.782	90.151.506	
37	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	106,35	97,92		800.000	78.336.000	
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	106,35	97,92		800.000	78.336.000	
38	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	17,96	15,27		800.000	12.216.000	
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	17,96	15,27		800.000	12.216.000	
39	Cộng đồng dân cư thôn Pơr'ning - xã Lăng	367,1	285,15		412.782	117.704.679	
	Lưu vực Sông Bung	367,1	285,15		412.782	117.704.679	
40	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	697,91	518,12		412.782	213.870.413	
	Lưu vực Sông Bung	697,91	518,12		412.782	213.870.413	
41	Cộng đồng dân cư thôn Agriih- xã Axan	123,89	101,52		412.782	41.905.590	
	Lưu vực Sông Bung	123,89	101,52		412.782	41.905.590	
42	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	50,33	43,38		412.782	17.906.467	
	Lưu vực Sông Bung	50,33	43,38		412.782	17.906.467	

2.1. Phân bổ nguồn không xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả chủ rừng

DVT: đồng

TT	Nội dung	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	1. Số tiền theo chi chủ rừng sau khi trừ quản lý	2. Sử dụng nguồn lưu vực có đối tượng chi: Tổng: 5.565.072.248 đồng (tuyên truyền, bảo vệ rừng: 4.040.306.053 đồng; bổ sung từ lưu vực đơn giá thấp trở lên1.524.766.195 đồng)				
						Diện tích có đơn giá thấp cần bổ sung	Số tiền của lưu vực có đơn giá thấp	Số tiền lưu vực được phân bổ	Tổng cộng	Đơn giá
A	Tổng nguồn phân bổ	311.120,67	275.188,93	78.280.575	152.376.760.141	17.564,66	3.317.628.266	4.843.162.433	153.902.294.308	
Phần 1	Nguồn chi trả theo lưu vực	311.120,67	275.188,93	78.079.879	152.376.760.141	17.565	3.317.628.266	4.843.162.433	153.902.294.308	80.145.689
I	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.308,95	4.129,86	200.696	828.847.891	4.129,86	828.847.891	1.138.740.107	1.138.740.107	275.733
1	BQL RPH Phú Ninh	5308,95	4129,86	200.696	828.847.891	4.129,86	828.847.891	1.138.740.107	1.138.740.107	275.733
II	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	39.944,15	35.124,36	929.341	32.642.513.059	0,00	0	0	32.642.513.059	929.341
1	BQL RPH Đông Giang	6926,04	6158,03	929.341	5.722.910.672			0	5.722.910.672	929.341
2	BQL RPH Tây Giang	21048,42	17603,43	929.341	16.359.591.852			0	16.359.591.852	929.341
3	BQL KBT Sao La	11.845,38	11.249,71	929.341	10.454.818.410			0	10.454.818.410	929.341
4	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	106,35	97,92	929.341	91.001.085			0	91.001.085	929.341
5	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	17,96	15,27	929.341	14.191.039			0	14.191.039	929.341
III	Lưu vực thủy điện Sông Bung	119.959,79	106.428,56	334.356	35.584.993.497	0,00	0	0	35.584.993.497	334.356
1	BQL RPH Đông Giang	8.792,55	7.810,44	334.356	2.611.464.973			0	2.611.464.973	334.356
2	BQL RPH Tây Giang	28429,91	24020,44	334.356	8.031.370.538			0	8.031.370.538	334.356
3	BQL RPH Nam Giang	47.309,57	41.519,26	334.356	13.882.200.390			0	13.882.200.390	334.356
4	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dầu 2, TT Thạnh Mỹ	250,69	193,41	334.356	64.667.732			0	64.667.732	334.356
5	Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre	188,52	155,71	334.356	52.062.523			0	52.062.523	334.356
6	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre	146,8	120,96	334.356	40.443.663			0	40.443.663	334.356
7	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	297,92	245,62	334.356	82.124.442			0	82.124.442	334.356
8	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	125,54	106,61	334.356	35.645.659			0	35.645.659	334.356

TT	Nội dung	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	1. Số tiền theo chi chủ rừng sau khi trừ quản lý	2. Sử dụng nguồn lưu vực có đối tượng chi: Tổng: 5.565.072.248 đồng (tuyên truyền, bảo vệ rừng: 4.040.306.053 đồng; bổ sung từ lưu vực đơn giá thấp trở lên1.524.766.195 đồng)				
						Diện tích có đơn giá thấp cần bổ sung	Số tiền của lưu vực có đơn giá thấp	Số tiền lưu vực được phân bổ	Tổng cộng	Đơn giá
9	Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val	467,35	388,85	334.356	130.014.206			0	130.014.206	334.356
10	Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun	104,18	86,83	334.356	29.032.104			0	29.032.104	334.356
11	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê	256,35	218,4	334.356	73.023.280			0	73.023.280	334.356
12	Cộng đồng dân cư thôn Por'ning - xã Lăng	367,1	285,15	334.356	95.341.522			0	95.341.522	334.356
13	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	697,91	518,12	334.356	173.236.365			0	173.236.365	334.356
14	Cộng đồng dân cư thôn Agríih- xã Axan	123,89	101,52	334.356	33.943.789			0	33.943.789	334.356
15	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	50,33	43,38	334.356	14.504.349			0	14.504.349	334.356
16	BQL Vườn Quốc Sông Thanh	32.351,18	30.613,86	334.356	10.235.917.963			0	10.235.917.963	334.356
IV	Lưu vực thủy điện An Điền	13.249,01	10.644,83	222.216	2.365.450.522	10.644,83	2.365.450.522	2.935.134.569	2.935.134.569	275.733
1	BQL RPH Đông Giang	10.962,15	8.840,34	222.216	1.964.464.146	8.840,34	1.964.464.146	2.437.576.508	2.437.576.508	275.733
2	UBND xã Đại Hưng - huyện Đại Lộc	2286,86	1804,49	222.216	400.986.377	1.804,49	400.986.377	497.558.061	497.558.061	275.733
V	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2	11.636,94	10.784,73	637.401	6.874.195.320	0,00	0	0	6.874.195.320	637.401
1	BQL RPH Đông Giang	4961,08	4344,99	637.401	2.769.500.018			0	2.769.500.018	637.401
2	BQL KBT Sao La	3538,52	3371,35	637.401	2.148.901.122			0	2.148.901.122	637.401
3	VQG Bạch Mã	3137,34	3068,39	637.401	1.955.794.181			0	1.955.794.181	637.401
VI	Lưu vực thủy điện Đăk Mi	45.976,34	41.806,28	569.226	23.797.223.227	0,00	0	0	23.797.223.227	569.226
1	BQL RPH Phước Sơn	32553,53	28790,95	569.226	16.388.558.467			0	16.388.558.467	569.226
2	BQL Vườn Quốc Sông Thanh	13.422,81	13.015,33	569.226	7.408.664.760			0	7.408.664.760	569.226

						2. Sử dụng nguồn lưu vực có đối tượng chi: Tổng: 5.565.072.248 đồng (tuyên truyền, bảo vệ rừng: 4.040.306.053 đồng; bổ sung từ lưu vực đơn giá thấp trở lên1.524.766.195 đồng)				
--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

TT	Nội dung	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	1. Số tiền theo chi chủ rừng sau khi trừ quản lý	Diện tích có đơn giá thấp cần bổ sung	Số tiền của lưu vực có đơn giá thấp	Số tiền lưu vực được phân bổ	Tổng cộng	Đơn giá
VII	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	53.560,35	48.357,97	692.980	33.511.114.816	0,00	0	0	33.511.114.816	692.980
1	BQL RPH Phước Sơn	1131,48	1061,67	692.980	735.716.269			0	735.716.269	692.980
2	BQL RPH Bắc Trà My	13163,13	11878,88	692.980	8.231.828.416			0	8.231.828.416	692.980
3	BQL RPH Nam Trà My	39265,74	35417,42	692.980	24.543.570.132			0	24.543.570.132	692.980
VIII	Lưu vực Thủy điện Trà My 1-Trà My 2	1.384,21	1.213,62	177.194	215.045.870	0,00	0	0	215.045.870	177.194
1	BQL RPH Bắc Trà My	1384,21	1213,62	177.194	215.045.870			0	215.045.870	177.194
IX	Lưu vực thủy điện SôngTranh 3	7.486,91	6.338,44	1.097.854	6.958.683.913	0,00	0	0	6.958.683.913	1.097.854
1	BQL RPH Bắc Trà My	4844,3	4218,89	1.097.854	4.631.726.730			0	4.631.726.730	1.097.854
2	UBND xã Phước Gia - huyện Hiệp Đức	66,94	57,46	1.097.854	63.082.711			0	63.082.711	1.097.854
3	UBND xã Tiên Lãnh - huyện Tiên Phước	891	691,15	1.097.854	758.782.033			0	758.782.033	1.097.854
4	UBND xã Tiên Ngọc - huyện Tiên Phước	479,22	372,57	1.097.854	409.027.594			0	409.027.594	1.097.854
5	Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	174,15	144,51	1.097.854	158.650.932			0	158.650.932	1.097.854
6	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp	559,78	469,97	1.097.854	515.958.608			0	515.958.608	1.097.854
7	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Nủ	331,21	276,33	1.097.854	303.370.092			0	303.370.092	1.097.854
8	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Tân	140,31	107,56	1.097.854	118.085.214			0	118.085.214	1.097.854
X	Lưu vực thủy điện Khe Diên	5.952,71	5.049,52	305.969	1.544.995.103	0,00	0	0	1.544.995.103	305.969
1	BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	5.718,69	4.868,71	305.969	1.489.672.901			0	1.489.672.901	305.969
2	UBND xã Đại Sơn - huyện Đại Lộc	234,02	180,81	305.969	55.322.202			0	55.322.202	305.969
XI	Lưu vực Thủy điện Đăk Drinh	833,58	719,00	894.974	643.486.086	0,00	0	0	643.486.086	894.974

		Diện tích cung ứng	Diện tích		1. Số tiền theo chi	2. Sử dụng nguồn lưu vực có đối tượng chi: Tổng: 5.565.072.248 đồng (tuyên truyền, bảo vệ rừng: 4.040.306.053 đồng; bổ sung từ lưu vực đơn giá thấp trở lên1.524.766.195 đồng)
--	--	-----------------------	-----------	--	---------------------	---

TT	Nội dung	DVMTR (ha)	quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá	chủ rừng sau khi trừ quản lý	Diện tích có đơn giá thấp cần bổ sung	Số tiền của lưu vực có đơn giá thấp	Số tiền lưu vực được phân bổ	Tổng cộng	Đơn giá
1	BQL RPH Nam Trà My	833,58	719	894.974	643.486.086			0	643.486.086	894.974
XII	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	682,03	518,80	9.041	4.690.346	518,80	4.690.346	143.050.459	143.050.459	275.733
1	UBND xã Duy Sơn - huyện Duy Xuyên	682,03	518,8	9.041	4.690.346	518,80	4.690.346	143.050.459	143.050.459	275.733
XIII	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	923,90	743,58	80.906	60.159.892	743,58	60.159.892	205.029.800	205.029.800	275.733
1	UBND xã Đại Đồng - huyện Đại Lộc	553,68	446,07	80.906	36.089.625	446,07	36.089.625	122.996.373	122.996.373	275.733
2	UBND xã Đại Quang - huyện Đại Lộc	370,22	297,51	80.906	24.070.267	297,51	24.070.267	82.033.427	82.033.427	275.733
XIV	Lưu vực thủy điện Sông Cù	1.911,14	1.527,59	38.282	58.479.615	1.527,59	58.479.615	421.207.499	421.207.499	275.733
1	UBND xã Đại Đồng - huyện Đại Lộc	506,91	411,77	38.282	15.763.491	411,77	15.763.491	113.538.719	113.538.719	275.733
2	UBND xã Đại Lãnh - huyện Đại Lộc	1404,23	1115,82	38.282	42.716.124	1.115,82	42.716.124	307.668.780	307.668.780	275.733
XV	Cty CP Thủy điện Sông Tranh 4	1.452,49	1.100,48	6.428.322	7.074.239.263	0,00	0	0	7.074.239.263	6.428.322
1	l	83,82	69,61	6.428.322	447.475.461			0	447.475.461	6.428.322
2	Thăng Phước - Huyện Hiệp Đức	145,08	111,64	6.428.322	717.657.814			0	717.657.814	6.428.322
3	Quế Lưu - Huyện Hiệp Đức	121,19	92,84	6.428.322	596.805.370			0	596.805.370	6.428.322
4	Tiên Lãnh - huyện Tiên Phước	276	198,1	6.428.322	1.273.450.493			0	1.273.450.493	6.428.322
5	Tiên Ngọc - huyện Tiên Phước	716,43	544,12	6.428.322	3.497.778.304			0	3.497.778.304	6.428.322
6	Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước	109,97	84,17	6.428.322	541.071.822			0	541.071.822	6.428.322
XVI	Thủy điện tầm phục	858,17	701,31	303.206	212.641.720	0,00	0	0	212.641.720	303.206
1	Phước Ninh - huyện Nông Sơn	858,17	701,31	303.206	212.641.720			0	212.641.720	303.206

2.2. Phân bổ nguồn vượt đơn giá 800.000 đồng/ha/năm chi trả chủ rừng

DVT: đồng

TT	Nội dung	Số tiền chi trả chủ rừng sau khi nguồn chưa đối tượng chi	Trong đó								Tổng tiền chi trả năm 2023	
			Nguồn đơn giá các lưu vực (tối đa đến 800.000 đồng/ha/nam)	Nguồn vượt đơn giá 800.000 đồng/ha/nam						Số tiền lưu vực sau hỗ trợ		
				Hỗ trợ cho chủ rừng đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động		Số tiền còn lại hỗ trợ bình quân cho các chủ rừng có đơn giá bình quân lưu vực thấp						
				Tổng cộng	Tổng tiền chủ rừng	Tổng tiền sau hỗ trợ	Diện tích	Số tiền lưu vực	Tổng số tiền sau hỗ trợ		Tổng cộng	Đơn giá
1	2	5 = (6)+(7)	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16
A	TỔNG CỘNG	153.902.294.308	141.209.195.987	12.693.098.321	5.065.989.516	8.477.438.000	112.417	37.122.207.388	46.403.857.224	54.881.295.224	153.902.294.308	559.260
I	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	1.138.740.107	1.138.740.107	0	1.138.740.107	2.064.930.000	0	0	0	2.064.930.000	2.064.930.000	500.000
1	BQL RPH Phú Ninh	1.138.740.107	1.138.740.107	0	1.138.740.107	2.064.930.000			0	2.064.930.000	2.064.930.000	500.000
II	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	32.642.513.059	28.099.488.000	4.543.025.059	0	0	0	0	0	0	28.099.488.000	800.000
1	BQL RPH Đông Giang	5.722.910.672	4.926.424.000	796.486.672					0	0	4.926.424.000	800.000
2	BQL RPH Tây Giang	16.359.591.852	14.082.744.000	2.276.847.852					0	0	14.082.744.000	800.000
3	BQL KBT Sao La	10.454.818.410	8.999.768.000	1.455.050.410					0	0	8.999.768.000	800.000
4	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	91.001.085	78.336.000	12.665.085					0	0	78.336.000	800.000
5	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	14.191.039	12.216.000	1.975.039					0	0	12.216.000	800.000
III	Lưu vực thủy điện Sông Bung	35.584.993.497	35.584.993.497	0	0	0	106.429	35.584.993.497	43.931.753.503	43.931.753.503	43.931.753.503	412.782
1	BQL RPH Đông Giang	2.611.464.973	2.611.464.973	0			7.810	2.611.464.973	3.224.006.083	3.224.006.083	3.224.006.083	412.782
2	BQL RPH Tây Giang	8.031.370.538	8.031.370.538	0			24.020	8.031.370.538	9.915.196.157	9.915.196.157	9.915.196.157	412.782
3	BQL RPH Nam Giang	13.882.200.390	13.882.200.390	0			41.519	13.882.200.390	17.138.387.440	17.138.387.440	17.138.387.440	412.782
4	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thanh Mỹ	64.667.732	64.667.732	0			193	64.667.732	79.836.093	79.836.093	79.836.093	412.782
5	Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đắk Pre	52.062.523	52.062.523	0			156	52.062.523	64.274.226	64.274.226	64.274.226	412.782
6	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đắk Pre	40.443.663	40.443.663	0			121	40.443.663	49.930.065	49.930.065	49.930.065	412.782
7	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	82.124.442	82.124.442	0			246	82.124.442	101.387.422	101.387.422	101.387.422	412.782
8	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	35.645.659	35.645.659	0			107	35.645.659	44.006.649	44.006.649	44.006.649	412.782

TT	Nội dung	Số tiền chi trả chủ rừng sau khi nguồn chưa đối tượng chi	Trong đó							Tổng tiền chi trả năm 2023		
			Nguồn đơn giá các lưu vực (tối đa đến 800.000 đồng/ha/nam)	Nguồn vượt đơn giá 800.000 đồng/ha/nam					Số tiền lưu vực sau hỗ trợ			
				Tổng cộng	Hỗ trợ cho chủ rừng đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động		Số tiền còn lại hỗ trợ bình quân cho các chủ rừng có đơn giá bình quân lưu vực thấp					
					Tổng tiền chủ rừng	Tổng tiền sau hỗ trợ	Diện tích	Số tiền lưu vực		Tổng số tiền sau hỗ trợ		
9	Cộng đồng dân cư thôn Cản Đôn, xã Chà Val	130.014.206	130.014.206	0			389	130.014.206	160.510.133	160.510.133	160.510.133	412.782
10	Cộng đồng dân cư thôn Cồn Zốt, xã Chơ Chun	29.032.104	29.032.104	0			87	29.032.104	35.841.828	35.841.828	35.841.828	412.782
11	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê	73.023.280	73.023.280	0			218	73.023.280	90.151.506	90.151.506	90.151.506	412.782
12	Cộng đồng dân cư thôn Por'ning - xã Lăng	95.341.522	95.341.522	0			285	95.341.522	117.704.679	117.704.679	117.704.679	412.782
13	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	173.236.365	173.236.365	0			518	173.236.365	213.870.413	213.870.413	213.870.413	412.782
14	Cộng đồng dân cư thôn Agriih- xã Axan	33.943.789	33.943.789	0			102	33.943.789	41.905.590	41.905.590	41.905.590	412.782
15	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	14.504.349	14.504.349	0			43	14.504.349	17.906.467	17.906.467	17.906.467	412.782
16	BQL Vườn Quốc Sông Thanh	10.235.917.963	10.235.917.963	0			30.614	10.235.917.963	12.636.838.752	12.636.838.752	12.636.838.752	412.782
IV	Lưu vực thủy điện An Diêm	2.935.134.569	2.935.134.569	0	2.437.576.508	3.978.153.000	1.804	497.558.061	744.860.307	4.723.013.307	4.723.013.307	443.691
1	BQL RPH Đông Giang	2.437.576.508	2.437.576.508	0	2.437.576.508	3.978.153.000			0	3.978.153.000	3.978.153.000	450.000
2	UBND xã Đại Hưng - huyện Đại Lộc	497.558.061	497.558.061	0			1.804	497.558.061	744.860.307	744.860.307	744.860.307	412.782
V	Lưu vực thủy điện Sông Côn 2	6.874.195.320	6.874.195.320	0	0	0	0	0	0	0	6.874.195.320	637.401
1	BQL RPH Đông Giang	2.769.500.018	2.769.500.018	0					0	0	2.769.500.018	637.401
2	BQL KBT Sao La	2.148.901.122	2.148.901.122	0					0	0	2.148.901.122	637.401
3	VQG Bạch Mã	1.955.794.181	1.955.794.181	0					0	0	1.955.794.181	637.401
VI	Lưu vực thủy điện Đăk Mi	23.797.223.227	23.797.223.227	0			0	0	0	0	23.797.223.227	569.226
1	BQL RPH Phước Sơn	16.388.558.467	16.388.558.467	0					0	0	16.388.558.467	569.226
2	BQL Vườn Quốc Sông Thanh	7.408.664.760	7.408.664.760	0					0	0	7.408.664.760	569.226
VII	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	33.511.114.816	33.511.114.816	0	0	0	0	0	0	0	33.511.114.816	692.980
1	BQL RPH Phước Sơn	735.716.269	735.716.269	0					0	0	735.716.269	692.980
2	BQL RPH Bắc Trà My	8.231.828.416	8.231.828.416	0					0	0	8.231.828.416	692.980
3	BQL RPH Nam Trà My	24.543.570.132	24.543.570.132	0					0	0	24.543.570.132	692.980

TT	Nội dung	Số tiền chi trả chủ rừng sau khi nguồn chưa đối tượng chi	Trong đó								Tổng tiền chi trả năm 2023	
			Nguồn đơn giá các lưu vực (tối đa đến 800.000 đồng/ha/nam)	Nguồn vượt đơn giá 800.000 đồng/ha/nam					Số tiền lưu vực sau hỗ trợ			
				Hỗ trợ cho chủ rừng đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động	Số tiền còn lại hỗ trợ bình quân cho các chủ rừng có đơn giá bình quân lưu vực thấp							
					Tổng tiền chủ rừng	Tổng tiền sau hỗ trợ	Diện tích	Số tiền lưu vực		Tổng số tiền sau hỗ trợ		
			Tổng cộng								Tổng cộng	Đơn giá
VII	Lưu vực Thủy điện Trà My 1- Trà My 2	215.045.870	215.045.870	0			1.214	215.045.870	500.960.031	500.960.031	500.960.031	412.782
1	BQL RPH Bắc Trà My	215.045.870	215.045.870	0			1.214	215.045.870	500.960.031	500.960.031	500.960.031	412.782
IX	3	6.958.683.913	5.070.752.000	1.887.931.913	0	0	0	0	0	0	5.070.752.000	800.000
1	BQL RPH Bắc Trà My	4.631.726.730	3.375.112.000	1.256.614.730					0	0	3.375.112.000	800.000
2	UBND xã Phước Gia - huyện Hiệp Đức	63.082.711	45.968.000	17.114.711					0	0	45.968.000	800.000
3	UBND xã Tiên Lãnh - huyện Tiên Phước	758.782.033	552.920.000	205.862.033					0	0	552.920.000	800.000
4	UBND xã Tiên Ngọc - huyện Tiên Phước	409.027.594	298.056.000	110.971.594					0	0	298.056.000	800.000
5	Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	158.650.932	115.608.000	43.042.932					0	0	115.608.000	800.000
6	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp	515.958.608	375.976.000	139.982.608					0	0	375.976.000	800.000
7	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Nủ	303.370.092	221.064.000	82.306.092					0	0	221.064.000	800.000
8	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Tân	118.085.214	86.048.000	32.037.214					0	0	86.048.000	800.000
X	Lưu vực thủy điện Khe Diên	1.544.995.103	1.544.995.103	0	1.489.672.901	2.434.355.000	181	55.322.202	74.635.045	2.508.990.045	2.508.990.045	496.877
1	BQL Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	1.489.672.901	1.489.672.901	0	1.489.672.901	2.434.355.000			0	2.434.355.000	2.434.355.000	500.000
2	UBND xã Đại Sơn - huyện Đại Lộc	55.322.202	55.322.202	0			181	55.322.202	74.635.045	74.635.045	74.635.045	412.782
XI	Lưu vực Thủy điện Đắk Drinh	643.486.086	575.200.000	68.286.086	0	0	0	0	0	0	575.200.000	800.000
1	BQL RPH Nam Trà My	643.486.086	575.200.000	68.286.086					0	0	575.200.000	800.000
XII	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	143.050.459	143.050.459	0	0	0	519	143.050.459	214.151.105	214.151.105	214.151.105	412.782
1	UBND xã Duy Sơn - huyện Duy Xuyên	143.050.459	143.050.459	0			519	143.050.459	214.151.105	214.151.105	214.151.105	412.782

TT	Nội dung	Số tiền chi trả chủ rừng sau khi nguồn chưa đối tượng chi	Trong đó								Tổng tiền chi trả năm 2023	
			Nguồn đơn giá các lưu vực (tối đa đến 800.000 đồng/ha/nam)	Nguồn vượt đơn giá 800.000 đồng/ha/nam					Số tiền lưu vực sau hỗ trợ			
				Tổng cộng	Hỗ trợ cho chủ rừng đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động		Số tiền còn lại hỗ trợ bình quân cho các chủ rừng có đơn giá bình quân lưu vực thấp					
					Tổng tiền chủ rừng	Tổng tiền sau hỗ trợ	Diện tích	Số tiền lưu vực		Tổng số tiền sau hỗ trợ		
XII												
I	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	205.029.800	205.029.800	0	0	0	744	205.029.800	306.936.158	306.936.158	306.936.158	412.782
1	UBND xã Đại Đồng - huyện Đại Lộc	122.996.373	122.996.373	0			446	122.996.373	184.129.498	184.129.498	184.129.498	412.782
2	UBND xã Đại Quang - huyện Đại Lộc	82.033.427	82.033.427	0			298	82.033.427	122.806.660	122.806.660	122.806.660	412.782
XI												
V	Lưu vực thủy điện Sông Cù	421.207.499	421.207.499	0	0	0	1.528	421.207.499	630.561.076	630.561.076	630.561.076	412.782
1	UBND xã Đại Đồng - huyện Đại Lộc	113.538.719	113.538.719	0			412	113.538.719	169.971.088	169.971.088	169.971.088	412.782
2	UBND xã Đại Lãnh - huyện Đại Lộc	307.668.780	307.668.780	0			1.116	307.668.780	460.589.988	460.589.988	460.589.988	412.782
XV	Cty CP Thủy điện Sông Tranh 4	7.074.239.263	880.384.000	6.193.855.263	0	0	0	0	0	0	880.384.000	800.000
1	Phước Gia - Huyện Hiệp Đức	447.475.461	55.688.000	391.787.461					0	0	55.688.000	800.000
2	Thăng Phước - Huyện Hiệp Đức	717.657.814	89.312.000	628.345.814					0	0	89.312.000	800.000
3	Quế Lưu - Huyện Hiệp Đức	596.805.370	74.272.000	522.533.370					0	0	74.272.000	800.000
4	Tiên Lãnh - huyện Tiên Phước	1.273.450.493	158.480.000	1.114.970.493					0	0	158.480.000	800.000
5	Tiên Ngọc - huyện Tiên Phước	3.497.778.304	435.296.000	3.062.482.304					0	0	435.296.000	800.000
6	Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước	541.071.822	67.336.000	473.735.822					0	0	67.336.000	800.000
XVI	Thủy điện tầm phục	212.641.720	212.641.720	0	0	0	0	0	0	0	212.641.720	303.206
1	Phước Ninh - huyện Nông Sơn	212.641.720	212.641.720	0					0	0	212.641.720	303.206

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Dvt: Đồng

TT	Hạng mục chi	Số tiền	Ghi chú
I	Chi thường xuyên	8.023.320.000	
1	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ	2.935.720.000	
2	Chi tiền công	57.600.000	
3	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng.	1.590.000.000	
4	Chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu	550.000.000	
5	Chi kiểm tra, giám sát	2.200.000.000	
6	Chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền	690.000.000	
II	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	9.525.857.818	
1	Chi các hoạt động rà soát xác định diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các hoạt động kỹ thuật theo dõi, đánh giá chất lượng dịch vụ môi trường rừng	1.202.900.000	
2	Hỗ trợ xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững	477.000.000	
3	Chi hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện, xã	1.690.733.500	
4	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	183.918.000	
5	Đi làm việc với các chủ rừng để nắm bắt tính hình và hướng dẫn thực hiện chính sách chi trả DVMTR	182.700.000	
6	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả	1.354.841.838	
7	Chi tuyên truyền	3.640.961.000	
8	Chi dịch vụ tư vấn kiểm toán	140.000.000	
9	Chi đoàn ra, đoàn vào	170.638.480	
10	Chi khác	482.165.000	
TỔNG CỘNG		17.549.177.818	

Phụ lục III
CHI PHÂN BỐ NGUỒN KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC ĐỐI TƯỢNG
NHẬN TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	5.565.840.220	
1	Hỗ trợ lưu vực có đơn giá thấp	1.525.534.167	
	- Nguồn chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR	1.525.534.167	
2	Tuyên truyền, phổ biến nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR và công tác bảo vệ rừng	4.040.306.053	
	- Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ rừng và công tác bảo vệ rừng	1.198.606.571	
	- Chi hỗ trợ xây dựng 04 chốt bảo vệ rừng lắp ghép di động tại lưu vực thủy điện Sông Tranh 3, Sông Tranh 4	1.025.000.000	
	- Chi hỗ trợ xây dựng 04 chốt bảo vệ rừng lắp ghép di động tại huyện Nam Giang	1.115.000.000	
	- Chi xây dựng bổ sung hệ thống chống sét cho 10 chốt bảo vệ rừng đã xây dựng tại Nam Trà My, Nông Sơn, Núi Thành	254.957.782	
	- Hỗ trợ trồng cây phân tán thực hiện Đề án trồng mới 1 tỷ cây xanh	446.741.700	